

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 1	3500874315	15/12/2008	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2	3500874315	04/07/2012	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3	3500874315	15/12/2014	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4	3500874315	04/06/2018	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	3500874315	17/08/2022	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	3500874315	10/03/2025	42.000.000.000

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.921999 - 3.922333

Fax : (0254) 3.921966

Website : www.dpmp.vn

Email : hpplasticpmmt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bia các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Trần Anh Tú	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà Vũ Thi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Cao Vĩnh Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Chu Xuân Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Tống Trọng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc	
Ông Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

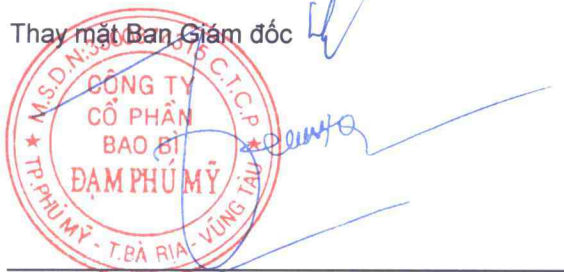
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Anh Tú

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 022/2025/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Huy

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3563-2021-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Đặng Thành Lâm

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.935.151.584	175.102.436.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.203.265.909	14.573.055.252
1. Tiền	111		10.203.265.909	14.573.055.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.001.950.187	75.843.628.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.573.008.415	64.234.232.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.854.853.960	6.887.533.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.624.087.812	4.721.862.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		82.240.486.815	79.299.681.810
1. Hàng tồn kho	141	9	82.240.486.815	79.299.681.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.489.448.673	5.386.070.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.518.884.487	989.527.805
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.970.564.186	4.396.542.361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.263.625.622	63.190.134.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		747.709.880	1.828.070.280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	747.709.880	1.828.070.280
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.774.584.159	58.190.559.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.250.438.042	50.363.241.360
<i>Nguyên giá</i>	222		176.539.023.728	157.658.460.492
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(123.288.585.686)	(107.295.219.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.140.924.943	7.659.616.229
<i>Nguyên giá</i>	225		6.776.136.920	17.836.217.794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.635.211.977)	(10.176.601.565)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	383.221.174	167.701.507
<i>Nguyên giá</i>	228		817.426.630	550.697.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(434.205.456)	(382.995.493)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		205.540.740	974.815.894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	205.540.740	974.815.894
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.535.790.843	2.196.689.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.535.790.843	2.196.689.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242.198.777.206	238.292.570.844

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		171.600.510.290	169.559.092.932
I. Nợ ngắn hạn	310		170.535.572.178	167.248.912.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.424.312.555	32.904.099.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.167.532.813	3.442.610.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.918.334.351	1.990.304.848
4. Phải trả người lao động	314		14.446.849.419	14.694.813.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.791.736.423	1.661.675.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	655.088.265	850.610.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	110.269.586.784	110.276.839.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	862.131.568	1.427.959.061
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.064.938.112	2.310.180.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	1.064.938.112	2.310.180.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.598.266.916	68.733.477.912
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.598.266.916	68.733.477.912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.779.745.347	14.684.897.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	8.115.731.873	7.345.790.376
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		698.095.362	46.806.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.417.636.511	7.298.983.380
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242.198.777.206	238.292.570.844

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	613.868.831.563	538.048.603.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	613.868.831.563	538.048.603.646
4. Giá vốn hàng bán	11	25	545.963.231.140	476.662.694.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.905.600.423	61.385.908.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.082.390.130	990.667.458
7. Chi phí tài chính	22	27	6.538.834.242	8.633.318.211
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.127.345.154	8.109.408.392
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.291.296.464	12.732.407.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	39.498.334.979	31.569.639.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.659.524.868	9.441.211.068
11. Thu nhập khác	31	30	1.153.790.416	106.329.755
12. Chi phí khác	32		276.723.684	231.780.150
13. Lợi nhuận khác	40		877.066.732	(125.450.395)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.536.591.600	9.315.760.673
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.118.955.089	2.016.777.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.417.636.511	7.298.983.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.501	1.416
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.501	1.416

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.536.591.600	9.315.760.673
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	12.278.701.231	11.962.202.384
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.930.029	(31.290.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(972.219.232)	(51.546.179)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.127.345.154	8.109.408.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.062.348.782	29.304.534.495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.254.536.710)	60.781.435
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.940.805.005)	(2.973.671.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.657.385.980	15.928.510.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.868.458.083)	(99.517.301)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.155.620.489)	(8.174.759.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.139.250.403)	(1.384.371.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(2.018.675.000)	(693.308.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.442.389.072	31.968.199.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.117.187.753)	(7.163.441.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.748.816.728	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.406.803	6.091.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.363.964.222)	(7.111.895.462)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		455.288.143.553	392.037.345.568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(453.774.021.921)	(407.320.788.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.766.616.548)	(3.333.280.476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.206.296.600)	(5.025.988.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.458.791.516)	(23.642.712.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.380.366.666)	1.213.592.118
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	14.573.055.252	13.319.099.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.577.323	40.363.839
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	10.203.265.909	14.573.055.252

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 10/03/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiều loại động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vớ, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 497 người (tại ngày 31/12/2023 là 530 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	241.811.156	275.150.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.961.454.753	14.297.904.923
Cộng	10.203.265.909	14.573.055.252

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	14.395.417.872	29.363.655.671
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14.395.417.872	28.850.485.128
- Công ty TNHH Hương Phong	-	513.170.543
Các khách hàng khác	56.177.590.543	34.870.576.726
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	6.935.113.598	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	9.099.590.760	8.597.772.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	13.418.796.048	2.122.053.012
- Fukunaga Engineering Co., Ltd	2.353.142.484	1.927.225.764
- Rafia Industrial, S.A.	3.600.672.667	1.675.053.949
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghi	675.060.858	2.849.526.875
- Các khách hàng khác	20.095.214.128	17.698.945.126
Cộng	70.573.008.415	64.234.232.397

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.854.853.960	6.887.533.742
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	1.472.800.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	2.631.200.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tâm Anh Phát	44.938.935	1.548.286.812
- Các nhà cung cấp khác	2.337.115.025	2.708.046.930
Cộng	3.854.853.960	6.887.533.742

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
8.1 Phải thu ngắn hạn khác	3.624.087.812	4.721.862.765
Tạm ứng của Ban quản lý	2.753.771.866	4.178.616.327
Tạm ứng của người lao động	220.373.800	133.718.300
Các khoản phải thu khác	649.942.146	409.528.138
8.2 Phải thu dài hạn khác	747.709.880	1.828.070.280
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	747.709.880	1.828.070.280
Tổng cộng	4.371.797.692	6.549.933.045

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với số tiền là 699.709.880 VND để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính dài hạn, khoản ký quỹ, ký cược này được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.519.285.796	-	26.568.780.288	-
Công cụ, dụng cụ	551.470.819	-	425.864.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.530.969.166	-	22.838.857.792	-
Thành phẩm	25.007.719.539	-	28.483.118.473	-
Hàng hóa	1.631.041.495	-	983.060.982	-
Cộng	82.240.486.815	-	79.299.681.810	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.518.884.487	989.527.805
Chi phí công cụ, dụng cụ	459.637.933	166.557.148
Chi phí bảo hiểm	37.811.555	151.669.621
Chi phí sửa chữa	108.817.489	68.120.418
Chi phí khác	912.617.510	603.180.618

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,

Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

	31/12/2024	01/01/2024
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	3.535.790.843	2.196.689.442
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.437.976.426	1.759.741.570
Chi phí sửa chữa	997.499.800	359.566.653
Chi phí khác	100.314.617	77.381.219
Tổng cộng	5.054.675.330	3.186.217.247

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	43.380.421.182	102.942.204.953	4.175.707.101	7.160.127.256	157.658.460.492
Đầu tư hoàn thành	5.327.921.460	3.166.380.967	2.576.495.919	62.530.000	11.133.328.346
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.303.753.491	-	-	11.303.753.491
Thanh lý	-	(3.168.518.601)	(388.000.000)	-	(3.556.518.601)
Tại 31/12/2024	48.708.342.642	114.243.820.810	6.364.203.020	7.222.657.256	176.539.023.728
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	23.086.717.384	77.045.211.577	2.338.794.800	4.824.495.371	107.295.219.132
Trích khấu hao	1.887.689.656	6.246.150.875	414.695.720	670.241.408	9.218.777.659
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.550.103.197	-	-	9.550.103.197
Thanh lý	-	(2.396.922.775)	(378.591.527)	-	(2.775.514.302)
Tại 31/12/2024	24.974.407.040	90.444.542.874	2.374.898.993	5.494.736.779	123.288.585.686
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	20.293.703.798	25.896.993.376	1.836.912.301	2.335.631.885	50.363.241.360
Tại 31/12/2024	23.733.935.602	23.799.277.936	3.989.304.027	1.727.920.477	53.250.438.042

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.096.046.875 VND.

Tại 31/12/2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (thuyết minh số 20) là 28.034.474.244 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	17.836.217.794	10.176.601.565	7.659.616.229
Trích khấu hao	-	3.008.713.609	(3.008.713.609)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.060.080.874)	(9.550.103.197)	(1.509.977.677)
Tại 31/12/2024	6.776.136.920	3.635.211.977	3.140.924.943

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	550.697.000	382.995.493	167.701.507
Tăng trong năm	266.729.630	51.209.963	215.519.667
Tại 31/12/2024	817.426.630	434.205.456	383.221.174

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.242.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí mua sắm tài sản cố định	205.540.740	974.815.894
Cộng	205.540.740	974.815.894

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	50.630.400	3.643.795.400
- Công ty TNHH Hương Phong	-	3.542.000.000
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	50.630.400	101.795.400
Các nhà cung cấp khác	34.373.682.155	29.260.303.852
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	6.791.692.907
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.624.622.100	3.834.490.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.357.011.042	1.682.560.723
- Công ty TNHH Palet Gỗ Vương Minh	2.550.528.000	1.919.748.600
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	1.965.986.000	2.177.373.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	11.520.932.500	914.760.000
- Các nhà cung cấp khác	12.354.602.513	11.939.678.622
Cộng	34.424.312.555	32.904.099.252

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản nợ cho nhà cung cấp.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan (thuyết minh số 34)	3.801.388.973	339.821.497
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.801.388.973	339.821.497
Các khách hàng khác	2.366.143.840	3.102.789.448
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	1.156.268.148	908.519.198
- Các khách hàng khác	1.209.875.692	2.194.270.250
Cộng	6.167.532.813	3.442.610.945

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.927.000	(2.927.000)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	723.255.961	723.255.961	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	255.497.585	255.497.585	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.790.294.936	2.118.955.089	2.139.250.403	1.769.999.622
Thuế thu nhập cá nhân	197.082.912	1.115.103.905	1.163.852.088	148.334.729
Thuế nhà thầu	-	68.110.562	68.110.562	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.990.304.848	4.281.996.102	4.353.966.599	1.918.334.351

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18 và số 31.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí ăn ca	448.521.667	459.244.853
Chi phí lãi vay	76.808.545	105.083.880
Các chi phí khác	1.266.406.211	1.097.346.736
Cộng	1.791.736.423	1.661.675.469

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	584.425.060	782.133.081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	4.941.630	1.439.235
Cổ tức phải trả	60.561.575	66.858.175
Các khoản khác	5.160.000	180.000
Cộng	655.088.265	850.610.491

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024	Số tiền vay trong năm/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm / Chuyển nợ đến hạn trả	31/12/2024
20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	110.276.839.312	456.533.385.941	(456.540.638.469)	110.269.586.784
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>107.528.696.886</i>	<i>455.288.143.553</i>	<i>(453.774.021.921)</i>	<i>109.042.818.518</i>
MB Bà Rịa (a)	11.117.468.588	63.276.905.180	(55.437.761.670)	18.956.612.098
VCB Vũng Tàu (b)	96.411.228.298	392.011.238.373	(398.336.260.251)	90.086.206.420
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>2.748.142.426</i>	<i>1.245.242.388</i>	<i>(2.766.616.548)</i>	<i>1.226.768.266</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	2.748.142.426	1.245.242.388	(2.766.616.548)	1.226.768.266
20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.310.180.500	-	(1.245.242.388)	1.064.938.112
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>2.310.180.500</i>	<i>-</i>	<i>(1.245.242.388)</i>	<i>1.064.938.112</i>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	2.310.180.500	-	(1.245.242.388)	1.064.938.112
Tổng cộng	112.587.019.812	456.533.385.941	(457.785.880.857)	111.334.524.896

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay và nợ đến hạn với bên cho vay.

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 30.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2024 dao động từ 5,3% - 5,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") với hạn mức tương đương 110.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2024 là 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.
- Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:
 - Hợp đồng thuê tài chính số A190800202 ngày 30/08/2019 với giá trị thuê là 3.891.846.000 VND. Tài sản thuê tài chính là máy tráng ghép màng BDC-ES75-1000C để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 10/12/2019. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số C200335502 ngày 28/04/2020 với giá trị thuê là 1.038.747.600 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 13/05/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số A200338702 ngày 11/05/2020 với giá trị thuê là 1.047.125.788 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 29/07/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
 - Hợp đồng thuê tài chính số A200606202 ngày 10/06/2020 với giá trị thuê là 3.031.424.800 VND. Tài sản thuê tài chính là máy in cuộn flexco PSZ800-RW 1266 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày 22/10/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

- Hợp đồng thuê tài chính số A210562502 ngày 04/06/2021 với giá trị thuê là 2.155.266.200 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 14/10/2021. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2024 là 8,07%/năm.
- Hợp đồng thuê tài chính số A2201015N2 ngày 13/01/2022 với giá trị thuê là 3.441.544.290 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động GQTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 19/08/2022. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2024 là 8,58%/năm.

Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 699.709.880 VND.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2024	757.130.459	615.259.340	55.569.262	1.427.959.061
Trích từ lợi nhuận	766.393.255	328.454.252	258.000.000	1.352.847.507
Tăng khác	100.000.000	-	-	100.000.000
Chi quỹ	(1.334.350.000)	(684.325.000)	-	(2.018.675.000)
Tại 31/12/2024	289.173.714	259.388.592	313.569.262	862.131.568

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2023	42.000.000.000	4.702.789.696	13.613.614.087	7.229.374.502	67.545.778.285
Trích lập các quỹ	-	-	1.071.283.753	(2.142.567.506)	(1.071.283.753)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	7.298.983.380	7.298.983.380
Tại 31/12/2023	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	7.345.790.376	68.733.477.912
Tại 01/01/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	7.345.790.376	68.733.477.912
Trích lập các quỹ	-	-	1.094.847.507	(2.447.695.014)	(1.352.847.507)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	7.417.636.511	7.417.636.511
Tại 31/12/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	42.000.000.000	100,00	42.000.000.000	100,00

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.		

22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ	4.200.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.094.847.507
Trích quỹ khen thưởng	1.024.393.255
Trích quỹ phúc lợi	328.454.252
Cộng	6.647.695.014

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	1.695,72	12.936,93
Bảng Anh (GBP)	302,44	301,13
Euro (EUR)	317,93	327,89

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Tổng doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	613.868.831.563	538.048.603.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	613.868.831.563	538.048.603.646
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	531.051.133.346	488.516.102.635
Doanh thu thuần bán hàng hóa	77.516.271.285	47.460.859.360
Doanh thu thuần hoạt động khác	5.301.426.932	2.071.641.651

24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	257.772.550.310	251.086.068.120
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	6.160.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.879.708.924	1.891.045.346
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	444.818.700	94.909.000
Cộng	260.097.077.934	259.232.022.466

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm	467.388.853.401	429.350.783.608
Giá vốn hàng hóa	74.679.502.843	46.562.999.995
Giá vốn hoạt động khác	3.894.874.896	748.911.164
Cộng	545.963.231.140	476.662.694.767

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.406.803	6.091.634
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.077.983.327	984.575.824
Cộng	1.082.390.130	990.667.458

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	6.127.345.154	8.109.408.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	411.489.088	523.909.819
Cộng	6.538.834.242	8.633.318.211

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.537.543	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.186.533.997	11.017.837.252
Chi phí khác bằng tiền	2.095.224.924	1.714.570.037
Cộng	14.291.296.464	12.732.407.289

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	25.076.010.424	19.520.165.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	720.319.202	424.156.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.987.111	294.077.105
Chi phí dự phòng	50.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.870.181.776	9.936.236.484
Các chi phí khác	1.359.836.466	1.395.004.340
Cộng	39.498.334.979	31.569.639.769

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý tài sản cố định	967.812.429	45.454.545
Các khoản thu nhập khác	185.977.987	60.875.210
Cộng	1.153.790.416	106.329.755

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.536.591.600	9.315.760.673
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng	631.587.587	478.980.150
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(509.776.556)
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.168.179.187	9.284.964.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	2.033.635.837	1.856.992.853
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	85.319.252	159.784.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.118.955.089	2.016.777.293

32. LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.417.636.511	7.298.983.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.112.645.477)	(1.352.847.507)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.304.991.034	5.946.135.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.501	1.416

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh từ 1.477 VND/cổ phiếu thành 1.416 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ trích 15% lợi nhuận sau thuế cho các khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.117.414.925	342.873.304.287
Chi phí nhân công	88.634.022.523	75.803.749.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.278.701.231	11.962.202.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.607.515.311	47.887.630.763
Chi phí khác bằng tiền	3.505.061.390	1.395.004.340
Cộng	526.142.715.380	479.921.891.529

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (bao gồm các Chi nhánh)	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 24.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Hương Phong	2.575.777.778	7.371.795.455
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	381.805.000	470.801.500
Cộng	2.957.582.778	7.842.596.955

Chi cổ tức bằng tiền

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.820.300.000	2.184.360.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.680.000.000	2.016.000.000
Cộng	3.500.300.000	4.200.360.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, thuyết minh số 15 và thuyết minh số 16.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của Hội đồng quản trị	208.888.889	240.000.001
Ông Trần Thượng Tín	53.333.333	53.333.333
Ông Trần Anh Tú	46.666.667	46.666.667
Ông Lê Hồng Quân	15.555.556	46.666.667
Bà Vũ Thị	31.111.111	-
Ông Cao Vĩnh Hậu	15.555.556	46.666.667
Ông Nguyễn Hữu Dũng	46.666.667	46.666.667
Thù lao của Ban Kiểm soát	93.333.333	93.333.334
Ông Chu Xuân Hải	40.000.000	40.000.000
Ông Tống Trọng Tuấn	17.777.778	-
Ông Phạm Văn Khánh	8.888.889	26.666.667
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	26.666.667	26.666.667

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ,
Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	2.777.222.973	2.144.565.580
Ông Trần Anh Tú	902.404.743	802.416.755
Bà Võ Thị Huệ	677.018.143	595.094.329
Ông Vũ Nguyên Hòa	550.779.630	171.760.060
Ông Cao Vĩnh Hậu	647.020.457	575.294.436
Tổng cộng	3.079.445.195	2.477.898.915

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Đến 1 năm	1.984.065.098	1.984.065.098
Trên 1 năm đến 5 năm	7.936.260.394	7.936.260.394
Trên 5 năm	36.506.797.811	38.490.862.909
Cộng	46.427.123.303	48.411.188.401

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 49.936,2m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm kể từ ngày 20/03/2020 là 82.394,73 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	32.904.099.252	-	32.904.099.252
Chi phí phải trả	1.661.675.469	-	1.661.675.469
Các khoản phải trả khác	850.610.491	-	850.610.491
Vay và nợ thuê tài chính	110.276.839.312	2.310.180.500	112.587.019.812
Cộng	145.693.224.524	2.310.180.500	148.003.405.024
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	34.424.312.555	-	34.424.312.555
Chi phí phải trả	1.791.736.423	-	1.791.736.423
Các khoản phải trả khác	655.088.265	-	655.088.265
Vay và nợ thuê tài chính	110.269.586.784	1.064.938.112	111.334.524.896
Cộng	147.140.724.027	1.064.938.112	148.205.662.139

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là ở mức cao nhưng Công ty vẫn có thể kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	10.203.265.909	-	14.573.055.252	-	10.203.265.909	14.573.055.252
Phải thu khách hàng	70.573.008.415	(50.000.000)	64.234.232.397	-	70.523.008.415	64.234.232.397
Phải thu khác	4.371.797.692	-	6.549.933.045	-	4.371.797.692	6.549.933.045
Cộng	85.148.072.016	(50.000.000)	85.357.220.694	-	85.098.072.016	85.357.220.694
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	34.424.312.555		32.904.099.252		34.424.312.555	32.904.099.252
Chi phí phải trả	1.791.736.423		1.661.675.469		1.791.736.423	1.661.675.469
Các khoản phải trả khác	655.088.265		850.610.491		655.088.265	850.610.491
Vay và nợ thuê tài chính	111.334.524.896		112.587.019.812		111.334.524.896	112.587.019.812
Cộng	148.205.662.139		148.003.405.024		148.205.662.139	148.003.405.024

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

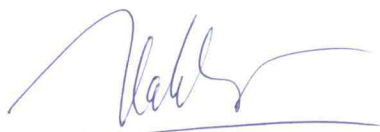
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu của khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng đối tượng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện Công ty được Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 3500874315 ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty, Ban Giám đốc khẳng định không còn có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025



Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

